

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số: ~~4.4~~ /BDHC-P2
Về việc Giải trình chênh lệch
LNST tăng trên 10% trở lên so
với năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày ~~18~~ tháng ~~03~~. năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về
việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán Năm 2019 của Công ty Cổ phần Thủy
điện Buôn Đôn đã được lập chúng tôi xin giải trình số liệu trong Báo cáo tài chính
kiểm toán Năm 2019 như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính
kiểm toán Năm 2019 tăng trên 10% so với Báo cáo tài chính kiểm toán Năm 2018 là
do yếu tố sau:

+ Do điều kiện thủy văn thuận lợi nên sản lượng điện sản xuất trong Năm 2019
cao hơn so với Năm 2018

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo
tài chính kiểm toán Năm 2019 của Công ty đạt 117,5 tỷ đồng, tăng trên 10% so với
Báo cáo tài chính kiểm toán Năm 2018

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Được kiểm toán bởi

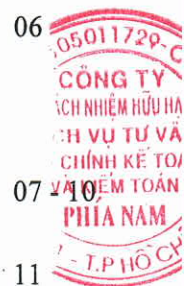
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****Hội đồng quản trị**

Ông	Vũ Thành Danh	Chủ tịch
Ông	Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông	Lê Hoàng Triều	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Trương Hải Quang	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban
Ông	Phạm Quốc Thái	Thành viên
Bà	Võ Thị Bích Phượng	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trương Hải Quang
-----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Phạm Văn Tùng
-----	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Hải Quang



Số : 105 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đồn, được lập ngày 20/01/2020, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Phó Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên**Đặng Tùng Hưng**

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.079.001.217	236.803.704.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.166.017.289	73.492.495.581
1. Tiền	111		5.166.017.289	5.054.769.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	68.437.726.027
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.308.394.577	161.985.847.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	109.766.650.435	49.093.933.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.554.867.931	6.135.733.181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	104.986.876.211	106.259.407.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	496.774.194
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	14.209.911.952	953.318.752
1. Hàng tồn kho	141		14.209.911.952	953.318.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		394.677.399	372.042.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	394.677.399	372.042.701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.513.380.876.516	1.585.166.582.652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.425.816.193.298	1.493.596.813.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.422.213.175.893	1.489.978.720.219
- Nguyên giá	222		1.828.280.824.016	1.827.852.634.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(406.067.648.123)	(337.873.913.797)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.603.017.405	3.618.092.837
- Nguyên giá	228		3.693.470.000	3.693.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.452.595)	(75.377.163)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2.311.469.508	4.885.049.500
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.311.469.508	4.885.049.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.199.713.710	86.631.220.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	85.199.713.710	86.631.220.096
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.808.459.877.733	1.821.970.287.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.096.461.287.046	1.207.393.841.754
I. Nợ ngắn hạn	310		242.987.955.782	226.770.980.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.262.373.572	18.781.348.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	13.397.869.878	15.886.882.815
4. Phải trả người lao động	314		2.248.406.751	4.010.144.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	20.279.088.726	23.226.215.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20.870.906.982	3.350.866.873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	164.684.057.142	158.940.007.422
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.245.252.731	2.575.514.134
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		853.473.331.264	980.622.861.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	853.473.331.264	980.622.861.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711.998.590.687	614.576.445.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	711.998.590.687	614.576.445.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	529.269.180.000	456.267.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	529.269.180.000	456.267.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	3.424.000	2.044.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	182.725.986.687	158.306.681.582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.128.407.740	69.325.012.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117.597.578.947	88.981.669.451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.808.459.877.733	1.821.970.287.336

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Hải Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	318.712.323.651	277.015.545.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		318.712.323.651	277.015.545.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	120.767.362.990	112.049.247.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.944.960.661	164.966.297.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	780.317.326	8.378.833.701
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	59.729.257.373	64.983.884.953
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		59.729.257.373	60.176.472.663
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.125.065.713	14.630.224.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		123.870.954.901	93.731.022.063
11. Thu nhập khác	31	VI.7	210.909.091	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	174.774.194	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.134.897	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.907.089.798	93.731.022.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.309.510.851	4.749.352.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		117.597.578.947	88.981.669.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.510	2.266
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.510	2.266

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Trưởng Giám đốc



Trương Hải Quang

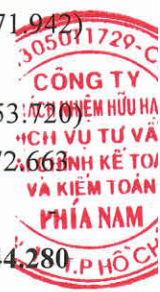
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.907.089.798	93.731.022.063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		68.208.809.758	68.053.075.216
- Các khoản dự phòng	03			-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(100.194.013)	(6.133.171.942)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(716.258.210)	(1.743.153.720)
- Chi phí lãi vay	06		59.729.257.373	60.176.472.663
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		251.028.704.706	214.084.244.280
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(59.264.563.365)	63.483.139.396
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.256.593.200)	(54.631.456)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.682.594.698	(30.044.177.550)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.408.871.688)	(258.974.168)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.587.925.095)	(55.494.540.325)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.504.276.272)	(3.010.607.483)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(955.117.273)	(918.062.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.733.952.511	187.786.390.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(428.190.000)	(18.557.452.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(152.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		164.437.726.027	-
	12			



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		722.262.708	1.803.667.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.942.707.826	(16.753.785.113)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		193.411.008.406	35.566.294.094
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(336.347.541.300)	(180.515.258.077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.578.847)	(56.942.540.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(143.003.111.741)	(201.891.504.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.326.451.404)	(30.858.899.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	73.492.495.581	104.351.520.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26.888)	(125.117)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	59.166.017.289	73.492.495.581

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Trương Hải Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 26 tháng 12 năm 2019. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký : 529.269.180.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 529.269.180.000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	188.852.662	29.919.595
- Tiền gửi không kỳ hạn	4.977.164.627	5.024.849.959
+ Tiền gửi (VND)	4.955.918.752	5.003.565.848
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10.213.706	1.798.170.856
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	14.460.712
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.103.625.586	1.063.000.215
- Ngân hàng SMBC	11.409.156	15.715.719
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.830.670.304	2.112.196.816
- Ngân hàng khác	-	21.530
+ Tiền gửi (USD)	21.245.875	21.284.111
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	1.907.714	1.911.264
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.029.166	17.060.856
- Ngân hàng SMBC	2.308.995	2.311.991
- Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	68.437.726.027
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	23.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	7.025.890.411
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	44.000.000.000	36.411.835.616
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	2.000.000.000
Cộng	59.166.017.289	73.492.495.581

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	109.766.650.435	49.093.933.113
Cộng	109.766.650.435	49.093.933.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	57.983.562	-	99.959.987	-
- Tạm ứng	12.000.000	-	36.897.000	-
- Công ty Mua bán Điện (*)	104.207.364.993	-	105.532.050.993	-
- Phải thu người lao động	197.643.656	-	95.154.182	-
- Phải thu khác	511.884.000	-	495.345.000	-
Cộng	104.986.876.211	-	106.259.407.162	-
3.2. Dài hạn				
- Ký quỹ	53.500.000	-	53.500.000	-
Cộng	53.500.000	-	53.500.000	-

Ghi chú: (*)

Đây là khoản tiền do Công ty tạm tính khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ mà Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam phải trả cho Công ty, theo quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

Thực hiện quy định tại Thông tư 56/2014/TT-BCT, ngày 06 tháng 3 năm 2018, Bộ công thương ban hành Quyết định số 713/QĐ-BTC về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện. Tiếp theo Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2016 số tiền : 9.502.465.800 đồng, thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2017 số tiền: 12.127.769.000 đồng.

4 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản cố định				
Xe Toyota 47A.10440	-	-	-	496.774.194
Cộng	-	-	-	496.774.194

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	983.997.452	-	947.956.752	-
- Công cụ, dụng cụ	2.764.500	-	5.362.000	-
- Hàng hóa	13.223.150.000	-	-	-
Cộng	14.209.911.952	-	953.318.752	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	-	178.483.529
+ <i>Máy hút bùn</i>	-	178.483.529
- Xây dựng cơ bản	2.311.469.508	4.706.565.971
+ <i>Chi phí đầu tư dự án</i>	2.311.469.508	4.706.565.971
Cộng	2.311.469.508	4.885.049.500

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.651.212	-
- Chi phí bảo hiểm	258.471.336	244.612.017
- Chi phí thuê văn phòng	66.818.184	66.818.184
- Phí đại lý	58.070.000	56.862.500
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, dịch vụ	3.666.667	3.750.000
Cộng	394.677.399	372.042.701

7.2. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	84.996.783.201	86.524.268.010
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	193.291.509	94.742.686
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	9.639.000	12.209.400
Cộng	85.199.713.710	86.631.220.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

10.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	5.743.400.000	17.230.200.000	11.486.800.000	11.486.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	32.355.738.614	44.075.446.036	11.719.707.422	11.719.707.422
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đắk Lắk	8.465.697.142	8.465.697.142	18.465.697.142	10.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả _HD bank - CN Đắk Lắk	20.660.000.000	20.660.000.000	25.825.000.000	5.165.000.000	-	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	135.558.360.000	135.558.360.000	136.434.060.000	136.609.200.000	135.733.500.000	135.733.500.000
Cộng	164.684.057.142	164.684.057.142	218.823.895.756	213.079.846.036	158.940.007.422	158.940.007.422

(*) **Ghi chú:** Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD Số 29494/19MN/HĐTD ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đắk Lắk	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Lãi suất theo từng thời điểm	8.465.697.142	Tài sản đảm bảo
HĐTD Số 29495/19MN/HĐTD ngày 20/08/2019 (KUNN01 ngày 21/08/2019)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đắk Lắk	84 tháng	Lãi suất theo từng thời điểm	20.660.000.000	Tài sản đảm bảo
HĐ Tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	14 năm	Lãi suất theo Libor	135.558.360.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				164.684.057.142	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

10.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	-	71.833.848.524	71.833.848.524	71.833.848.524
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	-	26.939.762.740	26.939.762.740	26.939.762.740
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đắk Lắk	108.320.311.264	-	134.145.311.264	25.825.000.000	-	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	745.153.020.000	745.153.020.000	20.667.504.800	157.363.734.800	881.849.250.000	881.849.250.000
Cộng	853.473.331.264	745.153.020.000	154.812.816.064	281.962.346.064	980.622.861.264	980.622.861.264

(*) **Ghi chú:** Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD Số 29495/19MN/HĐTD ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đắk Lắk	84 tháng	Lãi suất theo từng thời điểm	108.320.311.264	Tài sản đảm bảo
HĐ Tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	14 năm	Lãi suất theo Libor	745.153.020.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				853.473.331.264	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	4.263.863.301	4.263.863.301	5.499.146.861	5.499.146.861
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.767.076.451	1.767.076.451	1.767.076.451	1.767.076.451
Đối tượng khác	12.231.433.820	12.231.433.820	11.515.125.345	11.515.125.345
Cộng	18.262.373.572	18.262.373.572	18.781.348.657	18.781.348.657
11.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem phần TM VIII. Mục 3				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.708.911.933	32.262.916.663	33.133.131.310	3.838.697.286
<i>Thực nộp bằng tiền</i>	<i>4.708.911.933</i>	<i>29.874.724.660</i>	<i>30.744.939.307</i>	<i>3.838.697.286</i>
<i>Khấu trừ</i>	<i>-</i>	<i>2.388.192.003</i>	<i>2.388.192.003</i>	<i>-</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.668.540.777	6.309.510.851	4.504.276.272	3.473.775.356
Thuế thu nhập cá nhân	294.431.415	560.282.992	632.535.390	222.179.017
Thuế tài nguyên	3.091.423.890	22.022.949.875	23.567.662.214	1.546.711.551
Thuế khác, phí và lệ phí	6.123.574.800	17.428.596.180	19.235.664.312	4.316.506.668
Cộng	15.886.882.815	80.972.448.564	83.461.461.501	13.397.869.878
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	12.525.157.679	15.710.977.071
- Trích trước chi phí bảo lãnh vay vốn	770.622.574	890.385.023
- Trích trước chi phí thuê nhà thầu nước ngoài	607.169.380	790.311.272
- Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện	5.938.448.738	5.308.848.350
- Trích trước các khoản chi phí khác	437.690.355	525.694.274
Cộng	20.279.088.726	23.226.215.990

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	18.322.271.316	138.141.363
- Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
- Thuế GTGT phải trả	2.308.635.666	2.650.725.510
- Phải trả khác	5.000.000	327.000.000
Cộng	20.870.906.982	3.350.866.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	380.223.820.000	-	-	-	1.180.000	205.042.106.511	585.267.106.511
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	88.981.669.451	88.981.669.451
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	76.043.900.000	-	-	-	864.000	-	76.044.764.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.638.757.380)	(2.638.757.380)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(2.638.757.380)	(2.638.757.380)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(133.078.337.000)	(133.078.337.000)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	(57.033.573.000)	(57.033.573.000)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(76.044.764.000)	(76.044.764.000)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	456.267.720.000	-	-	-	2.044.000	158.306.681.582	614.576.445.582
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	117.597.578.947	117.597.578.947
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	73.001.460.000	-	-	-	1.380.000	-	73.002.840.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.924.725.042)	(1.924.725.042)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(1.924.725.042)	(1.924.725.042)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(91.253.548.800)	(91.253.548.800)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	(18.250.708.800)	(18.250.708.800)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(73.002.840.000)	(73.002.840.000)
Số dư cuối kỳ	529.269.180.000	-	-	-	3.424.000	182.725.986.687	711.998.590.687

Ghi chú: (*)

Tăng vốn trong năm 2019 được thực hiện bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị Quyết thường niên năm 2019 số 02/NQ-BĐHC-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2019.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	164.074.690.000	31%	141.443.700.000	31%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	132.318.300.000	25%	114.067.500.000	25%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	79.390.980.000	15%	68.440.500.000	15%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	26.463.660.000	5%	22.813.500.000	5%
Các cổ đông khác	127.021.550.000	24%	109.502.520.000	24%
Cộng	529.269.180.000	100%	456.267.720.000	100%

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	456.267.720.000	380.223.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	73.001.460.000	76.043.900.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	529.269.180.000	456.267.720.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(91.253.548.800)	(133.078.337.000)

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.926.918	45.626.772
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.926.918	45.626.772
+ Cổ phiếu phổ thông	52.926.918	45.626.772
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	52.926.918	45.626.772
+ Cổ phiếu phổ thông	52.926.918	45.626.772
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	919,40	919,40



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm)

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
318.712.323.651	277.015.545.586
318.712.323.651	277.015.545.586

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
-	-
-	-
-	-
-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán (điện thương phẩm)

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
120.767.362.990	112.049.247.923
120.767.362.990	112.049.247.923

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi

- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
680.123.313	1.743.153.720
100.194.013	6.635.679.981
780.317.326	8.378.833.701

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay, phí bảo lãnh lãi vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
59.729.257.373	60.176.472.663
	4.807.412.290
59.729.257.373	64.983.884.953

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân công

- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao

- Chi phí phân bổ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác

Cộng

6.106.809.427	5.952.230.593
197.698.042	294.788.912
667.903.011	542.536.544
62.306.824	41.661.834
2.920.826.345	2.826.137.832
5.169.522.064	4.972.868.633
15.125.065.713	14.630.224.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

7. THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
210.909.091	-
210.909.091	-

8. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản chi phí khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
174.774.194	-
174.774.194	-

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
2.182.313.760	1.147.631.360
13.092.366.539	12.969.317.445
68.208.809.758	68.053.075.216
23.087.782.106	16.977.259.439
29.321.156.540	27.532.188.811
135.892.428.703	126.679.472.271

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
6.309.510.851	4.749.352.612
6.309.510.851	4.749.352.612

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

Chi phí không được trừ khi tính thuế

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)

- **Chuyển lỗ các năm trước**

- **Tổng thu nhập chịu thuế**

Năm 2019	Năm 2018
123.907.089.798	93.731.022.063
1.650.399.956	1.256.030.173
1.650.426.844	1.255.905.056
(26.888)	125.117
-	-
125.557.489.754	94.987.052.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Trong đó :

Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	210.909.091	-
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	125.346.580.663	94.987.052.236
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	6.309.510.851	4.749.352.612
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (5%) (*)	6.267.329.033	4.749.352.612
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	42.181.818	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		-

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	117.597.578.947	88.981.669.451
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.353.963.684)	(2.638.757.380)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	45.910.667	38.106.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.510	2.266

(**) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	117.597.578.947	88.981.669.451
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (***)	(2.353.963.684)	(2.638.757.380)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này (****)	45.910.667	38.106.875
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.510	2.266

(***) **Ghi chú:** Trong năm 2019, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích kế hoạch theo nghị quyết số 02/BDHC-ĐHĐCĐ ngày 23/6/2019.

(****) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	45.626.772	38.022.382
Số lượng CP phát hành	7.300.146	7.604.390
Ngày phát hành	18/12/2019	28/12/2018
Số ngày lưu hành	14	4
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ = (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày)	283.895	84.493
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	45.910.667	38.106.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không có

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không có

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	193.411.008.406

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	336.347.541.300

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN:

Sau ngày kết thúc niên độ 31/12/2019, Công ty có xảy ra sự kiện cần phải công bố thông tin trong báo cáo này: Vào ngày 13/01/2020, chiếc xe mang nhãn hiệu Toyota Hiace, Xe ô tô số sàn 16 chỗ có nguyên giá: 990.410.909 đồng, số xe: 47B-006.92, Số máy: 84438832TR; Số khung: JTFSX22P70 6128587. Nguyên nhân cháy: Trong quá trình lưu thông đi qua đường liên thôn thuộc Buôn Jang Bông - xã Ea Huar rom các hộ dân phơi trên đường quần vào gầm xe phát cháy, gây cháy xe ô tô.

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Cổ đông

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	3.045.009.941	2.931.756.828

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Thanh toán chi phí xây dựng	Không phát sinh

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư phải trả người bán giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	-	151.951.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	164.684.057.142	779.906.562.740	73.566.768.524	1.018.157.388.406
Phải trả người bán	18.262.373.572	-	-	18.262.373.572
Chi phí phải trả	20.279.088.726	-	-	20.279.088.726
Các khoản phải trả khác	36.517.183.611	-	-	36.517.183.611
Số đầu năm				
Vay và nợ	158.940.007.422	761.101.500.000	219.521.361.264	1.139.562.868.686
Phải trả người bán	18.781.348.657	-	-	18.781.348.657
Chi phí phải trả	23.226.215.990	-	-	23.226.215.990
Các khoản phải trả khác	23.247.894.287	-	-	23.247.894.287

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.166.017.289	73.492.495.581	59.166.017.289	73.492.495.581
Phải thu khách hàng	109.766.650.435	49.093.933.113	109.766.650.435	49.093.933.113
Trả trước cho người bán	6.554.867.931	6.135.733.181	6.554.867.931	6.135.733.181
Các khoản phải thu khác	105.040.376.211	106.312.907.162	105.040.376.211	106.312.907.162
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	18.262.373.572	18.781.348.657	18.262.373.572	18.781.348.657
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	1.018.157.388.406	1.139.562.868.686	1.018.157.388.406	1.139.562.868.686
Phải trả người lao động	2.248.406.751	4.010.144.599	2.248.406.751	4.010.144.599
Chi phí phải trả	20.279.088.726	23.226.215.990	20.279.088.726	23.226.215.990
Các khoản phải trả khác	20.870.906.982	3.350.866.873	20.870.906.982	3.350.866.873

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018, kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Hải Quang